

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

0178 /TB-TRADIN-TCKT
v/v: giải trình Kết quả sản xuất kinh
doanh Năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM

Mã số thuế: 0305173790

Địa chỉ: Số 14A , đường số 85, Khu phố 1 , P.Tân Quy, Quận 7, TP.HCM

Người thực hiện CBTT: Nguyễn Phạm Quỳnh Hương

Nội dung thông tin công bố:

- I. Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- II. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2019, lợi nhuận sau thuế lãi 11,750 tỷ đồng, giảm 14,770 tỷ đồng (giảm hơn 10%) so với năm 2018 do nguyên nhân sau:

- Do tình hình sản xuất Kinh doanh năm 2019 gặp nhiều khó khăn.

Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 55,7% tương ứng 14,770 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người công bố thông tin *mp*



Nguyễn Phạm Quỳnh Hương

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 11 năm 2019. Lý do: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

Mã chứng khoán: HTE (Upcom)

Trụ sở chính: Số 14A Đường số 85, Khu Phố 1, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thanh Quang	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 17/04/2019)
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Trương Ngô Sen	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Tú Quyên	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 17/04/2019)
Bà Cao Thị Mai Quyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 17/04/2019)
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/03/2019)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM ngày 10 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Ngọc Thạch

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0619215-R/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020

KIỂM TỐT GIẢM ĐỐC
PHÓ TỐT GIẢM ĐỐC
TNNH
KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Dương Thị Phương Anh
Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN
Tạ Văn Giỏi
Số GCNĐKHNKT: 3497-2016-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.411.419.837	203.229.749.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	51.867.480.946	59.226.910.257
1. Tiền	111		4.567.480.946	2.920.312.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.300.000.000	56.306.597.260
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.394.000.000	1.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.394.000.000	1.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.822.760.798	123.487.426.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	98.750.953.148	108.979.073.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.281.179.030	10.942.298.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.343.716.056	5.119.142.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(1.553.087.436)	(1.553.087.436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	21.265.238.968	19.087.908.997
1. Hàng tồn kho	141		21.265.238.968	19.087.908.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.939.125	33.503.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61.939.125	33.503.402
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.356.806.368	146.010.909.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		61.934.005.403	61.214.190.627
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	61.934.005.403	61.214.190.627
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.062.606.328	5.481.557.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.919.270.328	5.481.557.064
- Nguyên giá	222		16.758.416.505	16.758.416.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.839.146.177)	(11.276.859.441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	143.336.000	-
- Nguyên giá	228		309.653.000	148.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.317.000)	(148.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	72.188.557.919	62.152.036.935
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.188.557.919	62.152.036.935
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	10.116.603.100	17.046.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.616.603.100	12.546.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.033.618	116.521.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	55.033.618	116.521.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331.768.226.205	349.240.658.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.679.779.148	106.111.824.372
I. Nợ ngắn hạn	310		94.507.720.711	102.414.723.435
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	37.719.949.371	35.996.973.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.174.308.845	18.591.068.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.417.047.043	8.250.499.534
4. Phải trả người lao động	314		559.135.716	2.747.924.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.435.564.711	8.785.726.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	33.348.416.201	16.025.695.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	3.724.000.000	7.448.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.129.298.824	4.568.835.824
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.172.058.437	3.697.100.937
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	2.172.058.437	3.697.100.937
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.088.447.057	243.128.834.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	235.088.447.057	243.128.834.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.903.282.885	24.943.670.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.153.071.875	923.242.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.750.211.010	24.020.427.914
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331.768.226.205	349.240.658.919

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	188.279.520.499	228.605.313.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	188.279.520.499	228.605.313.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	171.187.727.627	208.107.073.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.091.792.872	20.498.239.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.831.571.079	21.818.075.515
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.864.266.441	(168.774.687)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		868.671.191	416.566.172
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	-	2.712.331.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	4.068.321.316	5.189.867.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.990.776.194	34.582.890.964
11. Thu nhập khác	31		6.590.909	131.413.048
12. Chi phí khác	32		1.240.127.700	1.484.503.373
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.233.536.791)	(1.353.090.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.757.239.403	33.229.800.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.007.028.393	6.709.372.725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.750.211.010	26.520.427.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	543	1.107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	543	1.107

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	206.804.327.973	259.789.656.101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(185.229.418.221)	(219.932.515.274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.288.055.674)	(14.480.641.864)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(868.671.191)	(431.680.346)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.617.504.034)	(4.957.671.185)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.305.981.094	33.069.601.265
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(20.533.602.654)	(19.145.779.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.573.057.293	33.910.969.689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(570.013.826)	(25.434.465.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(147.300.000.000)	(181.681.402.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.230.000.000	185.294.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.661.121.872	2.819.407.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.021.108.046	(19.002.460.808)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.198.957.500	17.543.261.945
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.448.000.000)	(14.345.719.085)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.704.552.150)	(20.929.678.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.953.594.650)	(17.732.135.508)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(7.359.429.311)	(2.823.626.627)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.226.910.257	62.050.536.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	<u>51.867.480.946</u>	<u>59.226.910.257</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 11 năm 2019. Lý do: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đầu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70 nhân viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 74 nhân viên

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Củ Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải trả, ngoại trừ khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.120 VND/USD và 25.777 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.210 VND/USD và 26.134 VND/EUR

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

9.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	4.567.480.946	2.920.312.997
Tiền mặt	1.974.098.958	2.015.515.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.593.381.988	904.797.046
Các khoản tương đương tiền	47.300.000.000	56.306.597.260
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	47.300.000.000	56.306.597.260
Cộng	51.867.480.946	59.226.910.257

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	98.750.953.148	(1.140.117.096)	108.979.073.659	(1.140.117.096)
Khách hàng trong nước	98.750.953.148	(1.140.117.096)	108.979.073.659	(1.140.117.096)
Tổng công ty Điện Lực TP HCM (*)	13.506.029.000	-	-	-
CTY TNHH SX Tủ Bù Bàng Điện Hải Nam	6.634.824.000	-	37.860.615.997	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn(*)	414.826.798	-	7.029.834.609	-
Công ty CP Ba An(*)	28.209.527.500	-	22.749.792.500	-
Cty CP Địa Ốc- Cáp Điện Thịnh Phát	1.882.837.737	-	1.882.837.737	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- BQL DA Lưới điện phân phối (*)	9.159.443.998	-	15.464.289.567	-
Khách hàng khác	38.943.464.115	(1.140.117.096)	23.991.703.249	(1.140.117.096)
Cộng	98.750.953.148	(1.140.117.096)	108.979.073.659	(1.140.117.096)

(*) là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số VIII.2)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.281.179.030	-	10.942.298.421	-
Nhà cung cấp trong nước	8.046.113.430	-	9.944.480.092	-
+ Công ty TNHH KD Xây Dựng Điện Bảo Nguyên	1.360.607.960	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Điện Minh Phú	2.088.121.666	-	-	-
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Nam Tiến Phát	-	-	1.546.770.613	-
+ Công ty Cổ Phần Nam Đô Group	-	-	4.409.170.928	-
+ Công Ty Cổ Phần Phước Đạt	1.300.706.142	-	1.900.000.000	-
+ Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Khương Gia Thịnh	605.000.000	-	-	-
+ Khách hàng khác	2.691.677.662	-	2.088.538.551	-
Nhà cung cấp nước ngoài	235.065.600	-	997.818.329	-
+ SIEMENS LIMITED	235.065.600	-	994.438.830	-
+ Khách hàng khác	-	-	3.379.499	-
Cộng	8.281.179.030	-	10.942.298.421	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.343.716.056	(412.970.340)	5.119.142.181	(412.970.340)
Lãi dự thu	424.416.377	-	339.998.588	-
Kho bạc Nhà Nước	162.606.665	-	692.855.714	-
5. Phải thu khác (tiếp theo)				
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN	471.624.595	-	825.343.042	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	682.366.369	-	1.194.141.146	-
Công ty Vạn Phước	668.181.818	-	668.181.818	-
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	226.631.899	-	364.131.899	-
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM	-	-	65.141.000	-
Các đối tượng khác	294.917.993	-	556.378.634	-
b. Dài hạn	61.934.005.403	-	61.214.190.627	-
Ký quỹ, ký cược	1.186.299.091	-	466.484.315	-
+ Ký quỹ thi công	1.186.299.091	-	466.484.315	-
Góp vốn đầu tư Dự án Tân Túc (*)	29.624.853.000	-	29.624.853.000	-
Góp vốn đầu tư Dự án điện gió (**)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Cộng	65.277.721.459	(412.970.340)	66.333.332.808	(412.970.340)

(*) Đầu tư dự án Tân Túc được thực hiện theo hợp đồng nguyên tắc số 168/HĐ-Tradin-BDS ngày 22/03/2010 về hợp tác đầu tư dự án dân cư thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. HCM và hợp đồng hợp tác đầu tư số 953/HĐHT/TTB ngày 15/11/2011 về hợp tác đầu tư dự án chỉnh trang khu dân cư dọc đường Tân Túc, huyện Bình Chánh giữa Công ty và Công ty TNHH ĐT Xây dựng Thương mại Vạn Phước. Căn cứ biên bản họp ngày 22/12/2015 về phân chia phần đất thực hiện đầu tư, hai bên đã thống nhất phân chia diện tích quyền sử dụng đất cho Công ty Tradincorp là 2.239,6m². Hiện nay, Công ty đang hoàn tất hồ sơ pháp lý để thực hiện chuyển sử dụng các lô đất này về tên Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(**) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án “tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000” số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 105.290.000.000 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Hiện tại, dự án vẫn đang trong giai đoạn lắp ráp, hoàn chỉnh và chạy thử nghiệm.

6. Nợ xấu (xem trang 38)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	-	29.108.773	-
Công cụ, dụng cụ	65.455.475	-	49.985.475	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.486.946.533	-	18.208.873.983	-
Hàng hoá	1.683.728.187	-	799.940.766	-
Cộng	21.265.238.968	-	19.087.908.997	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	72.188.557.919	-	62.152.036.935	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	72.188.557.919	-	62.152.036.935	-
Dự án Tân Túc (*)	859.669.331	-	859.669.331	-
Dự án Nơ Trang Long	9.984.942.843	-	9.832.169.382	-
Dự án Lương Định Của	17.220.045.384	-	14.354.905.737	-
Dự án CT số 14A, đường số 85, phường Tân Quy Quận 7, Tp.HCM	18.719.798.662	-	11.717.190.786	-
Dự án Điện Gió (*)	262.151.699	-	262.151.699	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Dự án CT 432B/10

đường số 85 - Phường

Tân Quy, Quận 7,

Tp.HCM (**)

25.125.950.000

-

25.125.950.000

-

CT ngầm hóa Trần

Hung Đạo

16.000.000

-

-

-

Cộng**72.188.557.919**

-

62.152.036.935

-

(*) : Xem thuyết minh V.5b

(**) Công trình đang trong quá trình xin giấy phép xây dựng

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Mua trong năm		-	-
Số dư cuối năm	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	353.161.127	10.923.698.314	11.276.859.441
Khấu hao trong năm	-	1.562.286.736	1.562.286.736
Số dư cuối năm	353.161.127	12.485.985.050	12.839.146.177
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	5.481.557.064	5.481.557.064
Số dư cuối năm	-	3.919.270.328	3.919.270.328

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.467.126.141 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	148.400.000	148.400.000
Tặng khác	161.253.000	161.253.000
Số dư cuối năm	309.653.000	309.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	148.400.000	148.400.000
Khấu hao trong năm	17.917.000	17.917.000
Số dư cuối năm	166.317.000	166.317.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	143.336.000	143.336.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn	55.033.618	116.521.712
Công cụ, dụng cụ	55.033.618	116.521.712
Cộng	55.033.618	116.521.712

12. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	37.719.949.371	37.719.949.371	35.996.973.402	35.996.973.402
Nhà cung cấp trong nước	37.719.949.371	37.719.949.371	35.996.973.402	35.996.973.402
<i>Công Ty Cổ Phần Điện Cơ</i>	630.745.225	630.745.225	1.055.936.530	1.055.936.530
<i>Công ty TNHH Thiết Bị Điện Sang Trọng</i>	1.956.782.000	1.956.782.000	5.117.262.700	5.117.262.700
<i>Công ty Cổ Phần Nam Đô Group</i>	4.113.718.717	4.113.718.717	-	-
<i>Công ty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu</i>	-	-	22.448.915.000	22.448.915.000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ An Phú Vĩnh</i>	27.838.882.500	27.838.882.500	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	3.179.820.929	3.179.820.929	7.374.859.172	7.374.859.172
Cộng	37.719.949.371	37.719.949.371	35.996.973.402	35.996.973.402

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	8.174.308.845	18.591.068.916
Khách hàng trong nước	8.174.308.845	18.591.068.916
<i>Tổng công ty Điện Lực TP HCM</i>	-	5.872.186.500
<i>Sở Nội Vụ Tp.HCM</i>	2.306.500.000	-
<i>Công Ty Cổ Phần IMG Phước Đông</i>	3.145.826.372	-
<i>Công ty CP Xây Dựng số 5</i>	-	2.718.900.000
<i>Công ty CP cơ khí Điện Lữ Gia</i>	1.709.271.723	7.227.107.000
<i>Khách hàng khác</i>	1.012.710.750	2.772.875.416
Cộng	8.174.308.845	18.591.068.916

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.841.126.809	1.842.187.306	3.094.922.846	588.391.269
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	2.972.278.322	3.034.217.447	(61.939.125)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.378.003.156	1.378.003.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.409.372.725	3.007.028.393	6.617.504.034	2.798.897.084
Thuế thu nhập cá nhân	(33.503.402)	696.200.759	632.938.667	29.758.690
Các loại thuế khác	-	166.709.000	166.709.000	-
Cộng	8.216.996.132	10.062.406.936	14.924.295.150	3.355.107.918

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	5.435.564.711	8.785.726.604
Chi phí trích trước - Kinh doanh thương mại	2.579.236.896	3.635.935.116
Chi phí trích trước - Tư vấn thiết kế	1.130.456.711	1.107.006.317
Chi phí trích trước - Kế hoạch tổng hợp	7.761.730	7.761.730
Chi phí trích trước - Tổ XD mới	23.120.000	-
Chi phí trích trước - Ban quản lý dự án	19.032.767	2.286.918
Chi phí trích trước - Xây lắp	1.675.956.607	4.032.736.523
Cộng	5.435.564.711	8.785.726.604

16. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	33.348.416.201	16.025.695.004
Bảo hiểm xã hội	-	121.262.859
Bảo hiểm y tế	15.105.704	15.709.364
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.333.310.497	15.888.722.781
Cổ tức phải trả từ năm 2008 đến năm 2019	17.496.970.773	14.701.299.903
Công ty TNHH TMĐT XD TM Vạn Phước (*)	15.000.000.000	-
Phải trả tiền thu hộ CNV	5.924.467	5.924.467
Phải trả đội thi công	345.514.490	898.389.493
Đối tượng khác	484.900.767	283.108.918
Cộng	33.348.416.201	16.025.695.004

(*) Đây là khoản tiền Công ty TNHH TMĐT XD TM Vạn Phước chuyển cho Công ty mà chưa có bất kỳ thỏa thuận bằng văn bản và sẽ được Công ty chuyển trả lại cho Công ty Vạn Phước trong năm 2020.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.724.000.000	3.724.000.000	7.448.000.000	7.448.000.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (**)	3.724.000.000	3.724.000.000	7.448.000.000	7.448.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	2.172.058.437	2.172.058.437	3.697.100.937	3.697.100.937
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (*)	2.172.058.437	2.172.058.437	3.697.100.937	3.697.100.937
Cộng	5.896.058.437	5.896.058.437	11.145.100.937	11.145.100.937

(*) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số: 01/2015/6752458/HĐTD ngày 25/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2015/6752458/HĐTD; số 01.2/2015/6752458/HĐTD

Số tiền vay tối đa cho dự án "Xây dựng muong và khôi ồng phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên tuyến đường Nơ Trang Long" tối đa là 10.296 triệu đồng.

Số tiền vay tối đa cho dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống muong, hào kỹ thuật và ồng phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của Quận 2" tối đa là 32.257 triệu đồng.

Lãi suất cho vay trong hạn: bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của BIDV vào thời điểm rút vốn vay cộng biên độ 4% và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của BIDV. Lãi suất vay được điều chỉnh 6 tháng một lần theo thông báo lãi suất ngân hàng.

Thời gian vay là 84 tháng từ lần rút vốn đầu tiên.

Thế chấp các quyền lợi và lợi ích thu được từ kinh doanh, khai thác 2 dự án.

(**) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 của hợp đồng vay nói trên

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 39

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ đông khác	46,52%	109.831.650.000	109.831.650.000
Cổ phiếu quỹ		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1.970.000

1.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm 2019

Năm 2018

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp cuối kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.474.348.500	18.197.722.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	9,0%	8,5%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.608.165	23.608.165
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.970.000)	(1.970.000)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.638.165	21.638.165
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD		69,89		69,89
EUR		133,26		133,26
Cộng	-	203,15	-	203,15
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
		1.730.986.448		865.493.224
Cộng	-	1.730.986.448	-	865.493.224

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thương mại	141.853.756.577	166.600.311.290
Doanh thu dịch vụ tư vấn	12.098.047.027	9.002.778.346
Doanh thu dịch vụ xây lắp	34.327.716.895	52.728.986.644
Doanh thu khác	-	273.236.826
Cộng	188.279.520.499	228.605.313.106

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thương mại	141.853.756.577	166.600.311.290
Doanh thu dịch vụ tư vấn	12.098.047.027	9.002.778.346
Doanh thu dịch vụ xây lắp	34.327.716.895	52.728.986.644
Doanh thu khác	-	273.236.826
Cộng	188.279.520.499	228.605.313.106
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn thương mại	131.663.962.975	151.285.632.946
Giá vốn dịch vụ tư vấn	8.209.331.544	6.692.434.020
Giá vốn dịch vụ xây lắp	31.314.433.108	49.858.097.081
Giá vốn khác	-	270.909.558
Cộng	171.187.727.627	208.107.073.605
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	1.440.580.079	2.976.294.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.141.000	24.000.000
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	3.325.850.000	18.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	717.780.971
Cộng	4.831.571.079	21.818.075.515
6. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	868.671.191	416.566.172
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	-	(700.808.672)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.095.250	77.817.813
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	437.500.000	37.650.000
Cộng	1.864.266.441	(168.774.687)
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	-	2.712.331.344
Cộng	-	2.712.331.344
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.371.365.068	3.899.368.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.452.647	199.883.058
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.510.503.601	1.087.615.408
Cộng	4.068.321.316	5.189.867.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.757.239.403	33.229.800.639
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	277.902.562	317.062.984
Các khoản điều chỉnh tăng	343.043.562	317.062.984
+ Chi phí không hợp lệ	94.966.639	65.916.830
+ Thù lao HĐQT và BKS	248.076.923	251.146.154
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.141.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(65.141.000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	15.035.141.965	33.546.863.623
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.007.028.393	6.709.372.725
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.007.028.393	6.709.372.725
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.750.211.010	26.520.427.914
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(2.816.250.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.816.250.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.816.250.000)
Lợi nhuận/ lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.750.211.010	23.704.177.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.413.156
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	1.107
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.750.211.010	23.704.177.914
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	11.750.211.010	23.704.177.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.413.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	21.638.165	21.413.156
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	543	1.107

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2019		
VND	+100	445.774.225
VND	-100	(445.774.225)
Năm 2018		
VND	+100	494.758.093
VND	-100	(494.758.093)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	97.610.836.052	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.140.117.096
Tổng cộng giá trị ghi sổ	97.610.836.052	-	-	1.140.117.096
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.140.117.096)
Giá trị thuần	97.610.836.052	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	107.838.956.563	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.140.117.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng cộng giá trị ghi sổ	107.838.956.563	-	-	1.140.117.096
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.140.117.096)
Giá trị thuần	107.838.956.563	-	-	-

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2019	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.724.000.000	2.172.058.437	-	5.896.058.437
Phải trả người bán	37.719.949.371	-	-	37.719.949.371
Chi phí phải trả	5.435.564.711	-	-	5.435.564.711
	<u>46.879.514.082</u>	<u>2.172.058.437</u>	-	<u>49.051.572.519</u>

Ngày 31 tháng 12 năm

2018				
Các khoản vay và nợ	7.448.000.000	3.697.100.937	-	11.145.100.937
Phải trả người bán	35.996.973.402	-	-	35.996.973.402
Chi phí phải trả	8.785.726.604	-	-	8.785.726.604
	<u>52.230.700.006</u>	<u>3.697.100.937</u>	-	<u>55.927.800.943</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.448.000.000	14.345.719.085

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau: xem trang 41-43

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 44-45**4. Thông tin so sánh**

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại do ảnh hưởng của số liệu Quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Thuyết minh BCTC				
Khoản mục VI.10 - Các khoản điều chỉnh giảm				
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.500.000.000	2.816.250.000	(316.250.000)
Trên báo cáo kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.122	1.107	15
Lãi suy giảm trên cổ phi	71	1.122	1.107	15

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2020

CHỦ NICH HĐQT



Cao Thị Mai Quyên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Trần Ngọc Thạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Phương Đông CN Phú Lâm	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
Cộng	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<i>Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp</i>	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.616.603.100	-	5.712.603.100	12.546.603.100	-	12.546.603.100
<i>Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN</i>	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh</i>	3.324.000.000	-	3.420.000.000	3.324.000.000	-	3.324.000.000
<i>Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga</i>	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
<i>Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO (*)</i>	-	-	-	6.930.000.000	-	6.930.000.000
<i>Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM</i>	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100
Cộng	10.116.603.100	-	10.212.603.100	17.046.603.100	-	17.046.603.100

(*) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 693.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO với giá bán 14.799 đồng/cổ phiếu

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

+ Năm 2012, Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp, tỷ lệ sở hữu là 30% vốn điều lệ. Công ty Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp được thành lập từ ngày 02/02/2012 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0311516012 do Sở kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/01/2013. Ngành nghề hoạt động chính: Xây dựng công trình công ích, bán buôn nguyên vật liệu ngành nhựa, sản xuất sản phẩm từ plastic. Tình hình hoạt động của Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp ổn định, Công ty hoạt động có lãi hàng năm.

- Đầu tư vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh (mã chứng khoán QTP sàn UPCOM) được đánh giá lại theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản đầu tư vào các công ty khác Công ty tạm xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc trừ dự phòng suy giảm của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.553.087.436	-		1.553.087.436	-	
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	412.970.340	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	412.970.340	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP Xây lắp Toàn Trung</i>	134.264.750	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	134.264.750	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP xây dựng Hoàng Long</i>	495.079.008	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	495.079.008	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP Địa Ốc Bình Tân</i>	350.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	350.000.000	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty Cổ phần TST Engineering Việt Nam</i>	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	160.773.338	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	236.081.650.000	(21.990.800.000)	1.803.514.172	19.120.964.711	236.439.238.033
Lợi nhuận	-	-	-	26.520.427.914	26.520.427.914
Tạm trích quỹ KT - PL năm 2018	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(18.197.722.250)	(18.197.722.250)
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.290.800.000	-	-	2.290.800.000
Số dư cuối năm trước	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	24.943.670.375	243.128.834.547
Số dư đầu năm nay	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	24.943.670.375	243.128.834.547
Lợi nhuận	-	-	-	11.750.211.010	11.750.211.010
Trích bổ sung quỹ KT - PL năm 2018	-	-	-	(316.250.000)	(316.250.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(19.474.348.500)	(19.474.348.500)
Số dư cuối năm nay	236.081.650.000	(19.700.000.000)	1.803.514.172	16.903.282.885	235.088.447.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.394.000.000	-	1.394.000.000	-	1.394.000.000	1.394.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.616.603.100	-	12.546.603.100	-	5.616.603.100	12.546.603.100
- Phải thu khách hàng	98.750.953.148	(1.140.117.096)	108.979.073.659	(1.140.117.096)	97.610.836.052	107.838.956.563
- Phải thu khác	2.286.295.674	(412.970.340)	3.393.972.750	(412.970.340)	1.873.325.334	2.981.002.410
- Tiền và các khoản tương đương tiền	51.867.480.946	-	59.226.910.257	-	51.867.480.946	59.226.910.257
- Tài sản tài chính khác	1.186.299.091	-	466.484.315	-	1.186.299.091	466.484.315
TỔNG CỘNG	161.101.631.959	(1.553.087.436)	186.007.044.081	(1.553.087.436)	159.548.544.523	184.453.956.645
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	5.896.058.437	-	11.145.100.937	-	5.896.058.437	11.145.100.937
- Phải trả người bán	37.719.949.371	-	35.996.973.402	-	37.719.949.371	35.996.973.402
- Chi phí phải trả	5.435.564.711	-	8.785.726.604	-	5.435.564.711	8.785.726.604
TỔNG CỘNG	49.051.572.519	-	55.927.800.943	-	49.051.572.519	55.927.800.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ Phần Ba An	Bên liên quan	Bán hàng	28.209.527.500	28.209.527.500
		Thu tiền bán hàng	22.749.792.500	
TCT Điện Lực TPHCM TNHH	Cổ đông	Thu tiền bán hàng	45.215.836.000	13.506.029.000
		Bán hàng	64.594.051.500	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- BQL DA Lưới điện phân phối	(*)	Tư vấn quản lý dự án	7.706.848.039	4.713.796.143
		Thu tiền quản lý dự án	7.060.979.934	
		Xây lắp	12.405.272.217	4.445.647.855
		Thu tiền xây lắp	19.355.985.891	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú	(*)	Tư vấn	70.196.315	228.209.313
		Thu tiền tư vấn	65.397.640	
		Thu tiền xây lắp	75.526.923	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	(*)	Tư vấn	190.598.597	-
		Thu tiền tư vấn	278.309.103	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện lực Hóc Môn	(*)	Bán hàng	117.425.000	-
		Thu tiền bán hàng	117.425.000	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	(*)	Tư vấn quản lý dự án	273.736.471	-
		Thu tiền tư vấn	273.736.471	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm	(*)	Tư vấn	1.535.539.495	64.157.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
		Thu tiền tư vấn	1.522.727.044	
		Thu tiền xây lắp	-	124.242.090
		Bán hàng	428.560.000	
		Thu tiền bán hàng	428.560.000	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định	(*)	Thu tiền xây lắp	184.045.761	-
		Thu tiền quản lý dự án	4.140.780	-
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn	(*)	Tư vấn	6.621.080.299	138.895.750
		Thu tiền tư vấn	6.994.951.989	
		Bán hàng	490.660.000	39.441.600
		Thu tiền bán hàng	5.706.288.740	
		Xây lắp	12.400.619	236.489.448
		Thu tiền xây lắp	1.077.349.600	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	(*)	Tư vấn	854.982.541	84.842.925
		Thu tiền tư vấn	770.139.616	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	(*)	Tư vấn	43.108.233	
		Thu tiền tư vấn	294.710.249	16.812.570
		Bán hàng	713.020.000	-
		Thu tiền bán hàng	713.020.000	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	(*)	Tư vấn	1.118.779.473	55.513.834
		Thu tiền tư vấn	1.174.293.307	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Bình	(*)	Thu tiền tư vấn	84.302.134	92.761.089
		Thu tiền xây lắp	-	37.046.533
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Đức	(*)	Xây lắp	5.482.296.347	56.825.341
		Thu tiền xây lắp	5.208.181.530	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Duyên Hải	(*)	Tư vấn- quản lý dự án	213.039.575	122.693.514
		Thu tiền tư vấn	136.659.205	

(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM.

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	248.076.924	218.100.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	1.275.566.145	1.334.605.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	141.853.756.577	12.098.047.027	34.327.716.895	-	188.279.520.499
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	141.853.756.577	12.098.047.027	34.327.716.895	-	188.279.520.499
2. Chi phí	131.663.962.975	8.209.331.544	31.314.433.108	-	171.187.727.627
- Giá vốn	131.663.962.975	8.209.331.544	31.314.433.108	-	171.187.727.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.189.793.602	3.888.715.483	3.013.283.787	-	17.091.792.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	166.600.311.290	9.002.778.346	52.728.986.644	273.236.826	228.605.313.106
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	166.600.311.290	9.002.778.346	52.728.986.644	273.236.826	228.605.313.106
2. Chi phí	151.285.632.946	6.692.434.020	49.858.097.081	270.909.558	208.107.073.605
- Giá vốn	151.285.632.946	6.692.434.020	49.858.097.081	270.909.558	208.107.073.605
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.314.678.344	2.310.344.326	2.870.889.563	2.327.268	20.498.239.501

